

Số: 498/KL-TTr

Quảng Trị, ngày 05 tháng 8 năm 2019

KẾT LUẬN THANH TRA

VỀ VIỆC THANH TRA VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải năm 2018

Thực hiện Quyết định thanh tra số 286/QĐ-TTr ngày 13/5/2019 của Chánh Thanh tra tỉnh Quảng Trị về việc thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải năm 2018, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra từ ngày 16/5/2019 đến ngày 04/7/2019 tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Trưởng đoàn thanh tra, ý kiến giải trình của đối tượng thanh tra,

Chánh Thanh tra tỉnh Kết luận như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước do UBND tỉnh Quảng Trị làm chủ sở hữu, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Lâm trường Bến Hải thành Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải theo Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 19/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị. Công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ công ty được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2012. Nhiệm vụ chính của Công ty là trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phát triển vốn rừng, khai thác và kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp; Hợp tác đầu tư SXKD gỗ và lâm sản, thực hiện các dự án trong và ngoài nước; Sản xuất và kinh doanh các loại cây giống lâm nghiệp; Khai thác nhựa thông...

Công ty được tổ chức, quản lý theo mô hình Hội đồng thành viên, Chủ tịch HĐQT không kiêm Tổng Giám đốc. Công ty có 03 chi nhánh xí nghiệp sản xuất trực tiếp hạch toán phụ thuộc, gồm: Xí nghiệp 1,2,3 và 01 xí nghiệp chế biến, kinh doanh lâm sản hạch toán độc lập.

B. KẾT QUẢ THANH TRA

I. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Số liệu tổng hợp theo Báo cáo tài chính của đơn vị

1.1. Kết quả SXKD, DV:

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Số kiểm tra
1	Doanh thu SXKD, DV	35.008.172.649	35.008.172.649
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.008.172.649	35.008.172.649
4	Giá vốn hàng bán	27.147.198.574	27.147.198.574

5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	7.860.974.075	7.860.974.075
6	Doanh thu hoạt động tài chính	399.730.797	399.730.797
7	Chi phí tài chính	69.138.811	69.138.811
8	Chi phí bán hàng	114.136.362	114.136.362
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.935.194.749	5.935.194.749
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD, DV	2.142.234.950	2.142.234.950
11	Thu nhập khác	1.962.921.113	1.962.921.113
12	Chi phí khác	188.498.332	188.498.332
13	Lợi nhuận khác	1.774.422.781	1.774.422.781
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.916.657.731	3.916.657.731
15	Chi phí thuế TNDN	562.589.409	562.589.409
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.354.068.322	3.354.068.322
17	Trích lập các quỹ	3.354.068.322	3.354.068.322

1.2. Tổng hợp tình hình thực hiện chính sách pháp luật về thuế: ĐVT: đồng

TT	Loại thuế	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	Số còn phải nộp
1	Thuế GTGT	(103.048.740)	5.923.749	0	(97.124.991)
2	Thuế TNDN	(134.433.535)	1.201.689.409	999.100.000	68.155.874
3	Lệ phí môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
4	Thuế TNCN	(69.641.638)	51.028.430	18.595.503	(37.208.711)
5	Khác	0	174.602.120	174.602.120	0
	Cộng	(307.123.913)	1.439.243.708	1.198.297.623	(66.177.828)

1.3. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2018 (ĐVT: đồng)		HS bảo toàn vốn
		Đầu kỳ	Cuối kỳ	
1	Vốn chủ sở hữu	16.083.106.642	16.066.202.550	0,9989
2	Tổng tài sản	121.875.756.904	156.703.039.205	
3	Lợi nhuận sau thuế	3.290.444.280	3.354.068.322	
4	Hiệu quả sử dụng vốn			
4.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	x	20,876%	
4.2	Tỷ suất LNST/Tổng tài sản	x	2,14%	

2. Tình hình Quản lý và sử dụng đất của Công ty

Diện tích Công ty đang quản lý đã được UBND tỉnh cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: 8.664,61 ha (gồm: 1.297,9 ha quy hoạch đất rừng phòng hộ; 7.357,88 ha quy hoạch đất rừng sản xuất; đất khác: 8,36 ha; đất phi nông nghiệp: 0,47ha).

II. Kết quả thanh tra

1. Về sản xuất kinh doanh:

1.1. Một số chỉ tiêu

- Hệ số bảo toàn vốn: 0,9989 lần, do thanh lý rừng thông 17 triệu đồng để giải tỏa đường điện và xây dựng bãi rác của huyện Vĩnh Linh.

- Khả năng thanh toán nợ đến hạn (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn): 1,145 lần, Công ty đảm bảo khả năng thanh toán nợ đến hạn.

- Hệ số nợ (phải trả/Vốn chủ sở hữu): 8,67 lần, hệ số trả nợ của Công ty cao do nguồn vốn sản xuất kinh doanh chủ yếu được hình thành bằng nguồn vốn vay (trong đó có số nợ phải trả của Công ty hợp tác trồng rừng dịch vụ với Công ty tài chính Lâm nghiệp Đức chưa đến kỳ khai thác với số tiền là 40.918.493.184đ).

1.2. Việc quản lý tài sản, nguồn vốn tại Công ty

1.2.1. Tình hình huy động và sử dụng vốn huy động:

Công ty thực hiện dự án trồng 3.800 ha rừng kinh tế cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản. Nguồn vốn thực hiện dự án được vay tại Ngân hàng phát triển khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị, có số dư nợ đến 31/12/2018 là 47.437.892.373đ; lãi tiền vay là 27.369.384.494đ. Năm 2018 một số diện tích đã khai thác và chi phí lãi vay đã được phân bổ vào giá thành sản phẩm.

1.2.2. Hoạt động đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Tổng đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: 4.760.500.000 đồng, gồm:

- Đầu tư góp vốn tại Công ty cổ phần Thông Quảng Phú để sản xuất kinh doanh chế biến nhựa thông với giá trị vốn góp là 1.600.000.000đ.

- Đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Lâm sản Quảng Trị để chế biến gỗ nguyên liệu dăm giấy, giá trị vốn góp đến 31/12/2018 là 3.160.520.495đ.

1.2.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Công ty hợp tác đầu tư trồng rừng với Công ty Tài chính Lâm nghiệp Đức: 25.906.678.146đ.

1.2.4. Tài sản cố định:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình: 16.930.841.287 đồng

- Giá trị hao mòn TSCĐ lũy kế 9.222.320.000 đồng

- Khấu hao TSCĐ trong năm 1.112.160.606 đồng

- Giá trị còn lại: 7.708.521.287 đồng.

Tài sản cố định hữu hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

1.2.5. Tài sản dở dang dài hạn:

Tài sản dở dang dài hạn 91.076.710.434đ, gồm: Chi phí dở dang phục vụ cho dự án đầu tư trồng rừng cung cấp nguyên liệu 3.800 ha là 89.512.859.696đ; chi phí phục vụ rừng thông: 1.563.850.738đ.

1.3. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đề ra

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	% so với KH
Tổng khối lượng nhựa thông khai thác	Tấn	1.072,285	1.086,256	101,3%
Tổng doanh thu	Tr.đồng	34.518	35.408	102,58%
Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	3.696	3.917	105,98%
Nộp nghĩa vụ ngân sách	Tr.đồng	1.000	1.198	119,8%

Thu nhập bình quân	Tr.đồng	5-6	5,5	100%
--------------------	---------	-----	-----	------

Nhìn chung, kết quả thực hiện đều đạt và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của Chủ sở hữu giao và Hội nghị CBCNV đề ra

1.4. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Công ty đã tiến hành trích lập các quỹ theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, cụ thể: Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.186.364.906đ; Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty: 167.703.416đ; Lợi nhuận còn lại chưa phân phối: 0đ.

1.5. Tình hình lao động và sử dụng lao động tại Công ty

Công ty sử dụng nhiều lao động có kỹ thuật cao, tổng số lao động giữa các tháng trong năm giao động từ 100 đến 120 người. Ngoài ra, Công ty còn hợp đồng lao động theo mùa vụ để thực hiện các nhiệm vụ trồng, chăm sóc, khai thác nhựa thông, bảo vệ rừng.

2. Về quản lý và sử dụng đất

2.1. Về diện tích đất

2.1.1. Rừng thuộc vốn ngân sách

Rừng dự án 661,327 và rừng có nguồn gốc từ ngân sách: Diện tích 968,18ha; Giâm: 785,16 ha, trong đó: Diện tích đã khai thác chuyển sang rừng sản xuất: 582,3ha; Diện tích liên doanh trồng cao su: 80,7ha; Diện tích trồng rừng liên kết với các hộ dân: 122,16ha

2.1.2. Rừng kinh tế (3.800ha)

Tại thời điểm kiểm tra, diện tích rừng kinh tế là: 3.668,83ha. Tuy nhiên, đơn vị mới kê khai để được miễn tiền thuê đất với diện tích 3.086,53ha, chênh lệch: 582,3ha.

2.1.3. Rừng liên doanh liên kết đến 31/12/2018

Diện tích Công ty hợp tác liên doanh, liên kết huy động vốn với các tổ chức, cá nhân để liên doanh đầu tư trồng rừng: 1.463,52ha. Tăng: 202,86ha, trong đó: Tăng diện tích liên doanh trồng cao su: 80,7ha; Tăng diện tích trồng rừng liên kết với các hộ dân: 122,16ha

2.1.4. Diện tích cho thuê: Không.

2.1.5. Diện tích cho mượn: Không.

2.1.6. Diện tích đang có tranh chấp: Không.

2.1.7. Diện tích bị lấn chiếm: Không.

2.1.8. Diện tích đất đã chuyển giao cho địa phương quản lý: 597,3ha.

2.1.9. Kế hoạch chuyển giao theo đề án cổ phần hóa Công ty

Tiến hành rà soát lại diện tích đất rừng tự nhiên và rừng trồng sản xuất để chuyển giao về địa phương quản lý, phát triển kinh tế xã hội với diện tích dự kiến khoảng 1.500-2.500ha theo Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND ngày 14/02/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2.2. Về tiền thuê đất và hợp đồng dịch vụ với Công ty Tài chính Lâm nghiệp Đức

2.2.1. Về tiền thuê đất

Diện tích chưa kê khai nộp tiền thuê đất là 785,16ha, với số tiền 229.735.200đ (cụ thể: Xã Vĩnh Hà: $4.851.600 \text{ m}^2 \times 22đ = 106.735.200đ$; Xã Vĩnh Chấp: $3.000.000 \text{ m}^2 \times 41đ = 123.000.000đ$)

2.2.2. Về hợp đồng dịch vụ lâm nghiệp với Công ty Tài chính Lâm nghiệp Đức

Đối với Công ty Tài chính Lâm nghiệp Đức: Khi phát sinh thu nhập từ hợp đồng dịch vụ với Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến

Hải có trách nhiệm kê khai và nộp hộ thuế nhà thầu 5% (thuế thu nhập doanh nghiệp) đối với khoản thu nhập này theo Khoản 1,3 Điều 1 và Khoản 1,2 Điều 13 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ tài chính. Năm 2018, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải chưa kê khai và nộp thuế đối với số tiền 8.095.104.000 đồng đã chuyển cho Công ty Tài chính Lâm nghiệp Đức, cụ thể: Doanh thu tính thuế = $8.095.104.000 / (1 - 5\%) = 8.521.162.105đ$; Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: $8.521.162.105 \times 5\% = 426.058.105đ$

Tuy nhiên, thực hiện Công văn số 3736/CT-TTHT ngày 22/7/2019 của Cục Thuế tỉnh Quảng Trị giải đáp thắc mắc về thuế; Ngày 25/7/2019 Công ty đã nộp số tiền 426.058.105đ vào ngân sách nhà nước.

C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. Nhận xét và kết luận

1. Ưu điểm

Công ty cơ bản đã tuân thủ quy định của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Chúng tôi, sổ sách kế toán: Các khoản chi mua hàng hóa, dịch vụ đều có hóa đơn, theo quy định; chứng từ được lập, luân chuyển, lưu giữ khoa học; mở đầy đủ sổ kế toán, số liệu ghi chép cơ bản rõ ràng, phản ánh đúng, kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Ban hành các Quy chế khoán nội bộ; khoán tiền lương; Thỏa ước lao động tập thể để thực hiện sản xuất kinh doanh kịp thời, đúng quy định.

Theo dõi các khoản vay, các khoản phải trả theo từng đối tượng, hạch toán kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, định kỳ đối chiếu và xác nhận công nợ theo quy định.

Chi trả tiền lương, tiền công kịp thời cho người lao động, sử dụng các quỹ phúc lợi, khen thưởng đúng mục đích; thực hiện các quy định về công khai tài chính, các quỹ, công khai việc đầu tư, mua sắm đúng quy định.

Lập phương án sử dụng đất và xây dựng phương án sử dụng đất để sản xuất kinh doanh đúng mục đích; thực hiện nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cơ bản đúng theo quy định.

Chú trọng việc liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh trồng rừng sản xuất, kêu gọi vốn đầu tư để trồng và phát triển vốn rừng theo tiêu chuẩn FSC để phát triển bền vững; tạo việc làm ổn định cho hàng trăm lao động trên địa bàn, thu nhập tăng, đời sống người lao động từng bước được cải thiện

2. Hạn chế, thiếu sót

- Đầu tư liên doanh, liên kết với diện tích 1.463,52ha đất trồng rừng đem lại hiệu quả kinh tế còn hạn chế.

- Việc kê khai để nộp tiền thuê đất còn chưa đầy đủ.

- Việc giao đất cho địa phương quản lý theo Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh còn chưa kịp thời.

- Xây dựng phương án sử dụng đất theo Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26/02/2015 của Bộ TN&MT, chưa đảm bảo về tiến độ.

II. Kiến nghị biện pháp xử lý

1. Về kinh tế :

Thu hồi nộp vào tài khoản tạm giữ của Thanh tra tỉnh số tiền: 229.735.200 đồng (chưa kê khai nộp tiền thuê đất năm 2018)

2. Về công tác quản lý

- Có các biện pháp tinh gọn bộ máy, cơ cấu tổ chức lại đội ngũ cán bộ, công nhân viên để từ đó phát huy được sự chủ động, sáng tạo nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD, góp phần nâng cao đời sống người lao động.

- Cần có các phương án kinh doanh cụ thể đối với từng đơn vị, từ đó tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập, triển khai và kiểm soát công việc, nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác quản lý; có các biện pháp cụ thể để giảm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm tăng lợi nhuận; kịp thời kê khai bổ sung các diện tích đất chưa kê khai để nộp tiền thuê đất đúng quy định.

- Tiếp tục chuyển giao đất cho các địa phương quản lý theo Nghị Quyết số 29/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Tiến hành đẩy nhanh công tác cổ phần hóa theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 942/UBND-TM ngày 12/3/2019.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 tại Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Bến Hải.

Thanh tra tỉnh yêu cầu Công ty thực hiện nghiêm túc những kiến nghị và xử lý của Thanh tra tỉnh, đồng thời tổ chức rút kinh nghiệm khắc phục những sai sót nhằm đưa hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đúng pháp luật, báo cáo kết quả thực hiện trên về Thanh tra tỉnh. Thanh tra tỉnh sẽ tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kết luận thanh tra của đơn vị theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- Phòng GSKT&XLSTT;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bến Hải;
- Lưu: VT, Hồ sơ Đoàn TTr.



CHÁNH THANH TRA

Hoàng Phước Quỳnh